CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cao su Thống Nhất

Ngày 30/09/2025	30,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.8%	**7.1%**	**1.6%**

DT thuần
Q3/25
50.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.2| 109%
YoY: ▲ 10.8| 27.4%

LN thuần
Q3/25
4.80
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.8| -69.2%
YoY: ▼5.80| -54.7%

LN sau thuế
Q3/25
4.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.2| -87.2%
YoY: ▼9.06| -68.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
9.6%
YoY: +/-▼ 147%

ROE (TTM)
Q3/25
16.8%
YoY: +/-▼ 3.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,960 - 36,535
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	587
Số lượng CPLH (CP)	19,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.69
EPS	2,935
P/E	10.4

DT thuần
9T 2025
108
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00| 7.1%

LN thuần
9T 2025
28.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.50| 9.5%

LN sau thuế
9T 2025
43.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.5| 55.2%

Cơ cấu sở hữu

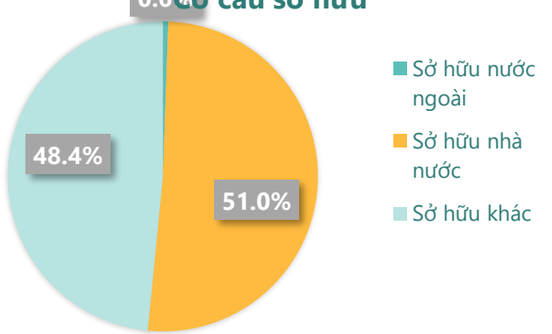

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

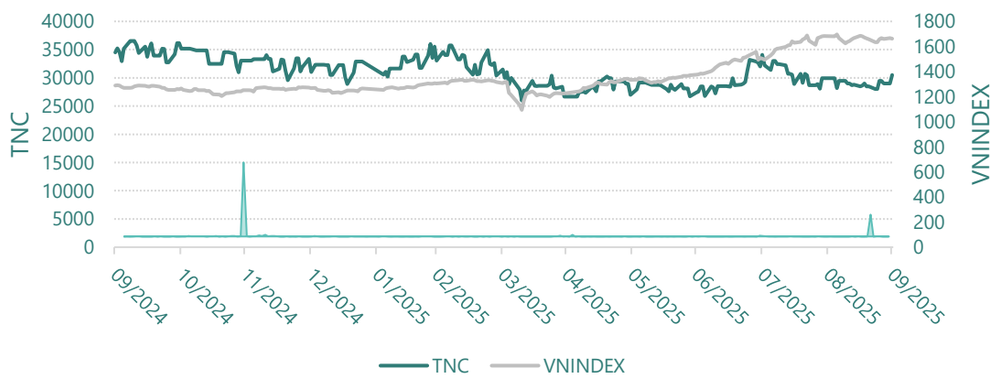

Cơ cấu cổ đông

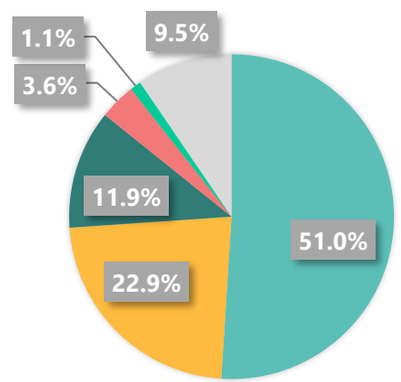

- UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- CTCP Khu công nghiệp Hố Nai
- CTCP Đầu Tư New Asia
- Phan Văn Tiến
- Phạm Anh Sơn (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

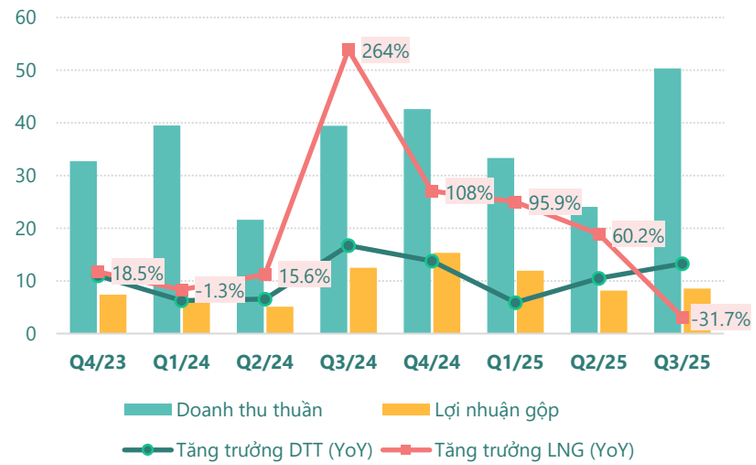

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

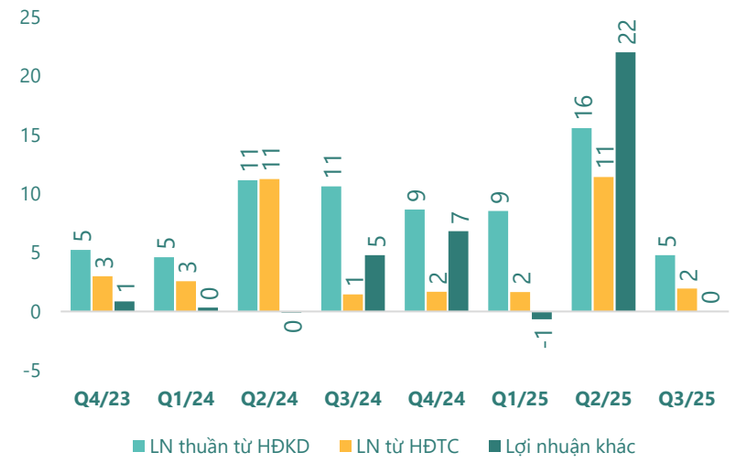

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

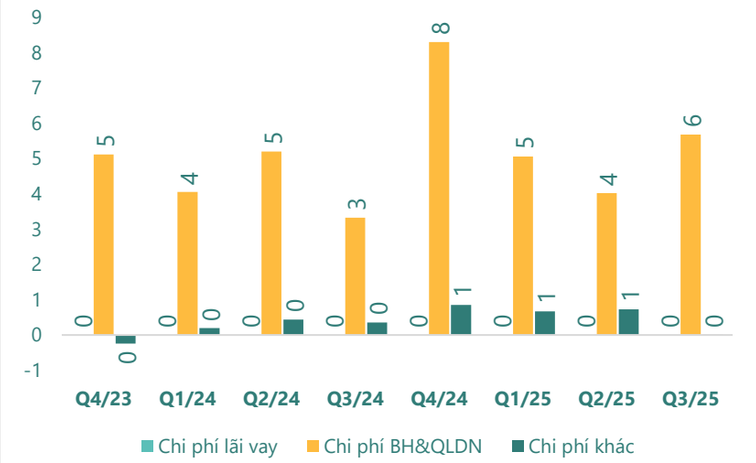

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

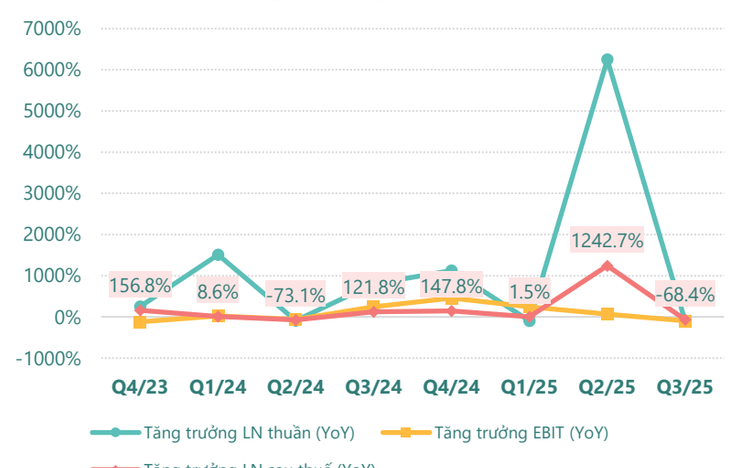

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

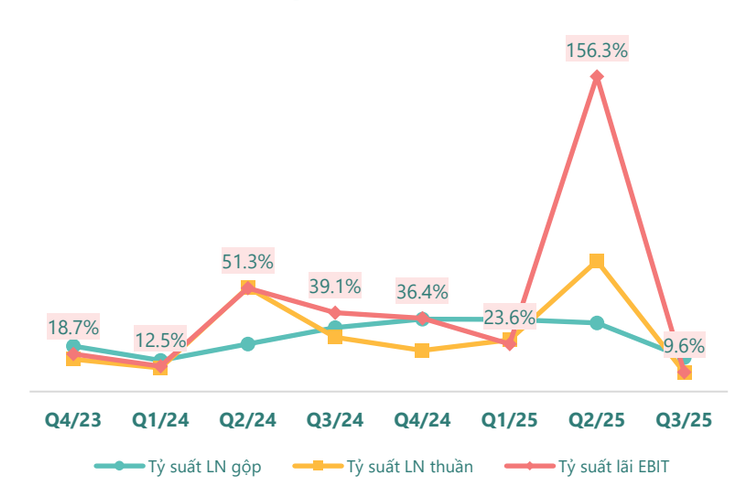

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

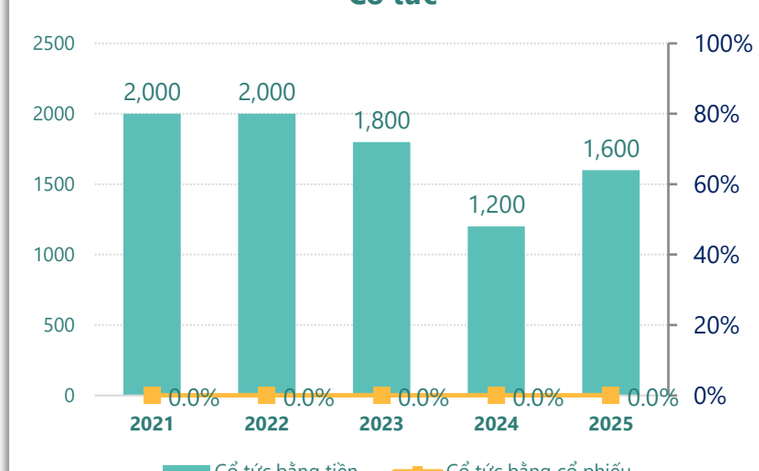

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

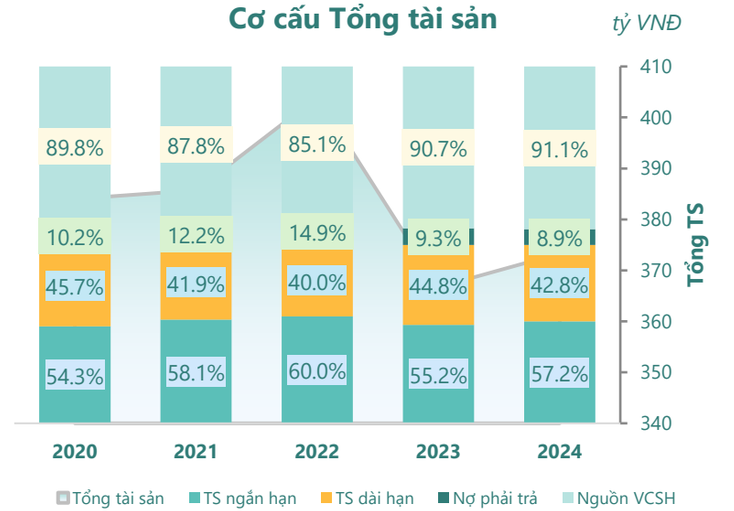

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

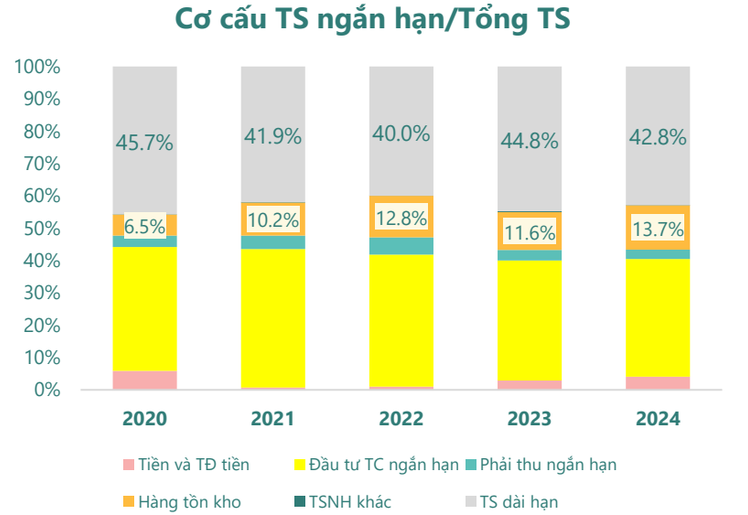

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

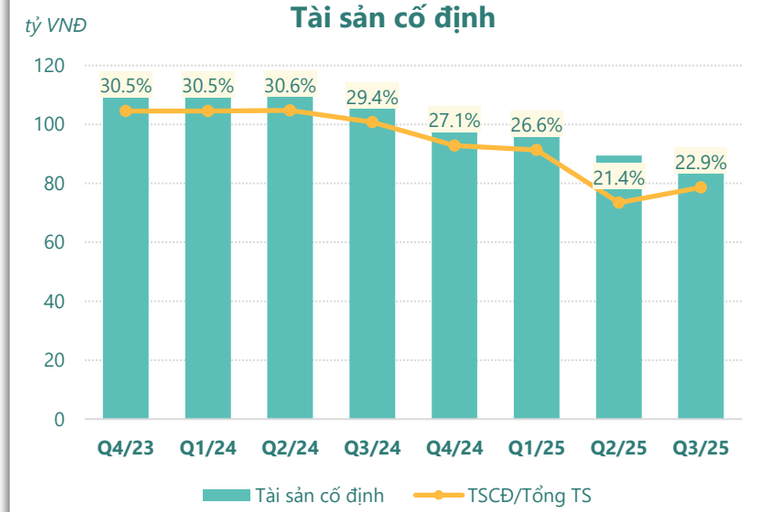

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

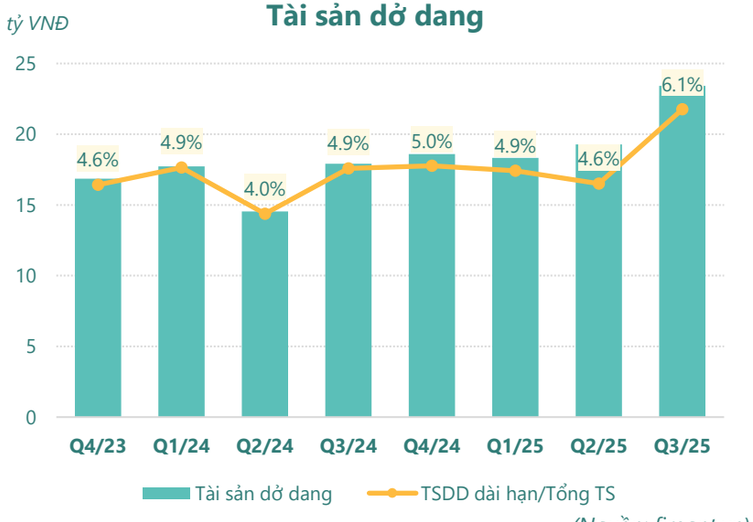

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

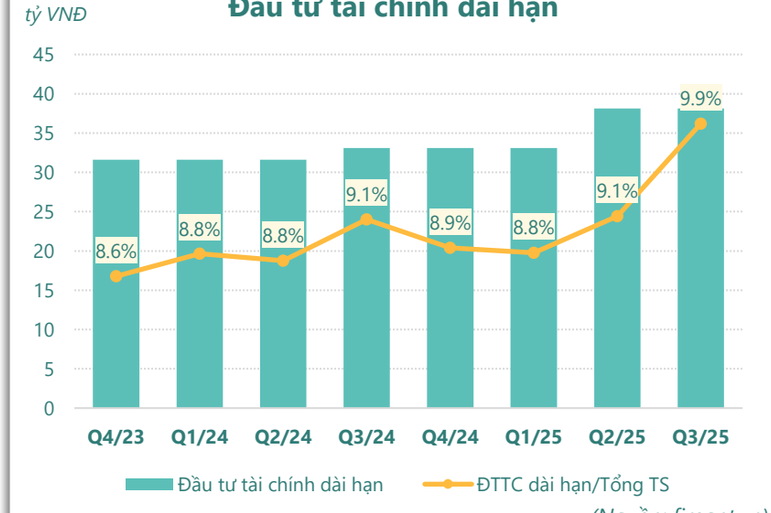

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

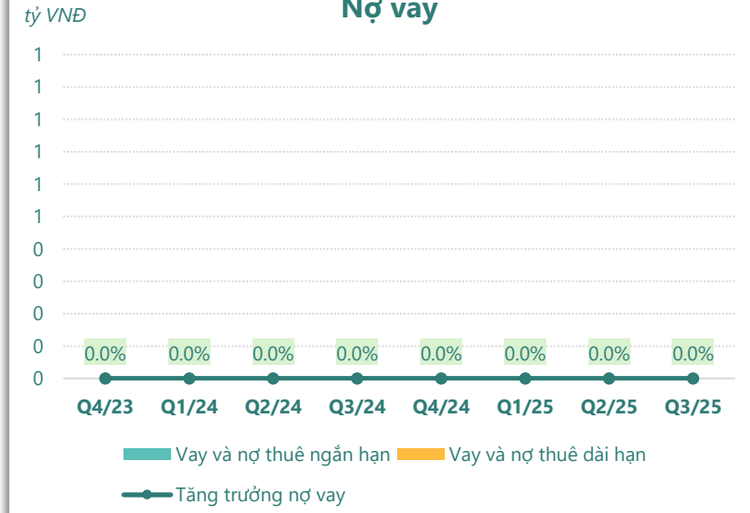

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

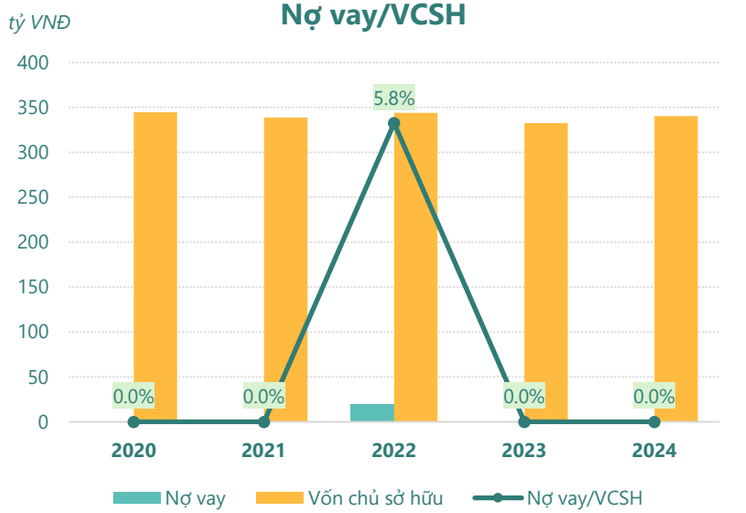

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

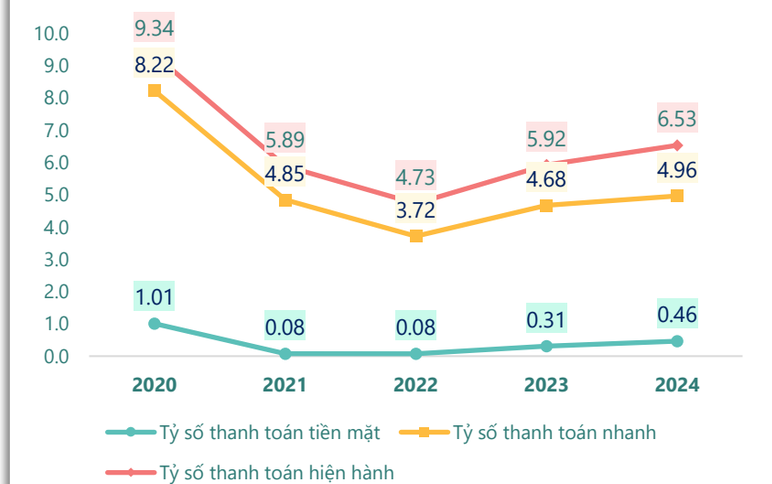

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

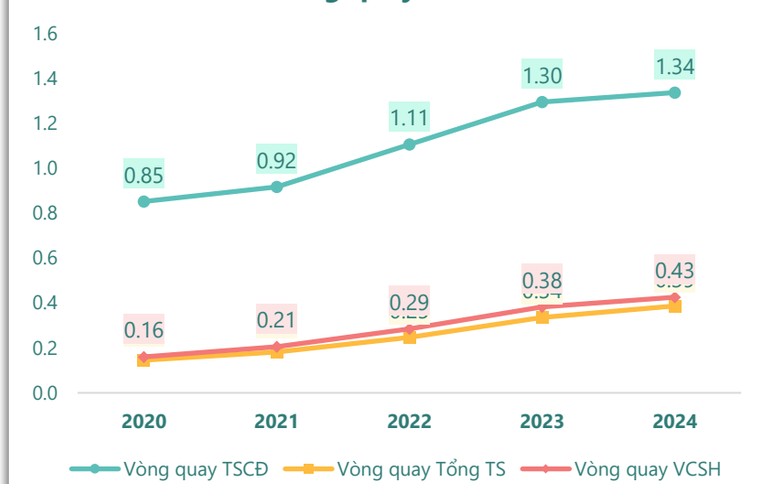

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

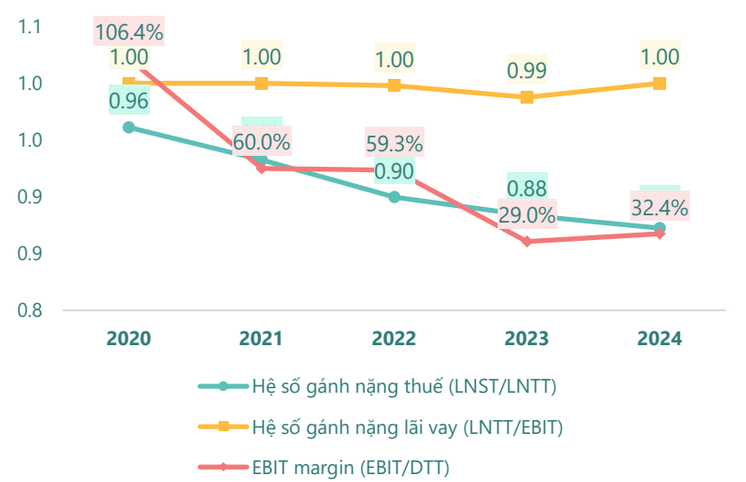

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

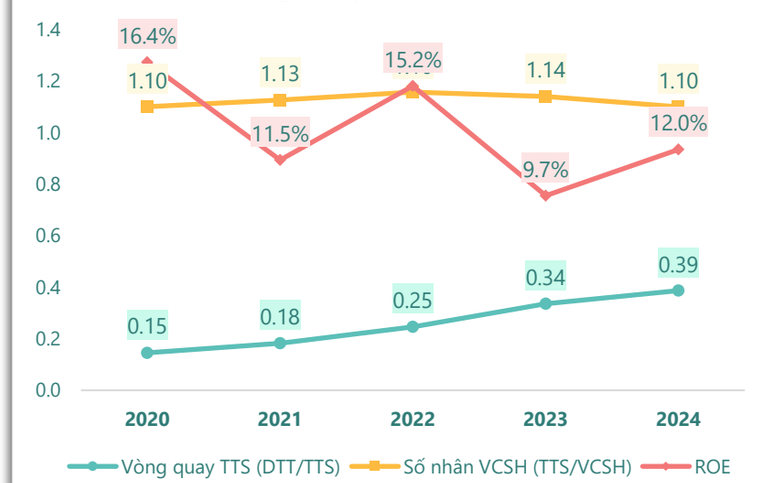

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

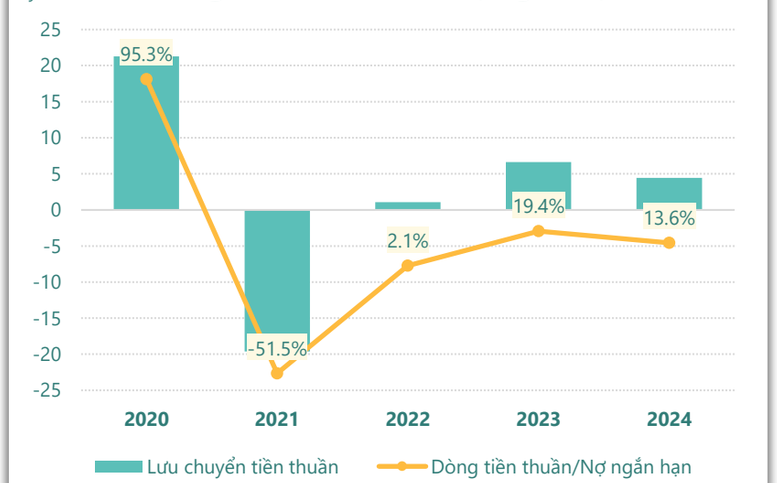

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**50.3**	**39.5**	**27.4%**	**108**	**101**	**7.1%**
Giá vốn hàng bán	41.8	26.9	55.4%	79.1	76.9	2.9%
Lợi nhuận gộp	8.54	12.5	-31.7%	28.7	23.7	20.9%
Doanh thu HĐTC	1.95	1.46	33.3%	15.0	15.3	-1.6%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.45	1.11	211%	7.38	6.25	18.1%
Chi phí QLDN	**2.23**	**2.21**	**0.8%**	**7.39**	**6.33**	**16.8%**
LN thuần từ HĐKD	4.80	10.6	-54.7%	28.9	26.4	9.5%
Lợi nhuận khác	**0.02**	**4.78**	**-99.5%**	**21.4**	**5.04**	**324%**
LN trước thuế	4.82	15.4	-68.7%	50.3	31.5	60.0%
Lợi nhuận sau thuế	**4.14**	**13.2**	**-68.7%**	**43.5**	**28.0**	**55.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.14**	**13.2**	**-68.7%**	**43.5**	**28.0**	**55.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.4	22.9	-8.71	5.80	-12.3	-6.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.1	-7.92	15.6	5.14	29.9	-30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.43	-30.3	-4.47	-5.73	5.72	0.54
Tiền đầu kỳ	9.80	27.9	12.6	15.1	20.3	43.6
Lưu chuyển tiền thuần	**18.1**	**-15.3**	**2.43**	**5.21**	**23.3**	**-36.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.9	12.6	15.1	20.3	43.6	7.43

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**384**	**373**	**3.0%**
Tài sản ngắn hạn	227	213	6.5%
Tiền và tương đương tiền	7.43	15.1	-50.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	149	136	9.6%
Phải thu ngắn hạn	18.4	10.8	69.8%
Hàng tồn kho	45.2	51.3	-11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.11	0.18	3906%
Tài sản dài hạn	**157**	**160**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.2	102	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.4	17.1	36.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	38.1	33.1	15.1%
Tài sản dài hạn khác	**7.48**	**7.30**	**2.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	41.0	33.1	24.0%
Nợ ngắn hạn	**40.6**	**32.7**	**24.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.01	2.93	2.8%
Nợ dài hạn	0.39	0.39	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**343**	**340**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**343**	**340**	**0.9%**
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)